

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HS-PT

Ngày: 13-3-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Sơn

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông; Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Ngọc Nôm – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 13/2019/TLPT-HS ngày 11 tháng 02 năm 2019 đối với bị cáo Võ Văn L do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2019/HS-ST ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Bị cáo có kháng cáo: **Võ Văn L (A)**, sinh năm 1956 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: số xxx/xxxB Khu phố x, Phường x, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: chạy xe ôm; trình độ văn hóa: không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn P (chết) và bà Nguyễn Thị M (chết); có vợ là Đặng Thị Cẩm N và 01 con; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: tại Quyết định số 25 ngày 25/4/1977 của Ủy ban nhân dân thị xã B đã đưa bị cáo vào Trại cải tạo thời gian 03 năm về hành vi “Trộm cắp tài sản của công dân”; tại Bản án số 21/HSST ngày 10/9/1982 của Tòa án nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) đã xử phạt 24 tháng tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân”; bị cáo tại ngoại (có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 9 giờ 30 phút ngày 03/7/2018, Võ Văn L hành nghề xe ôm đến khu vực thuộc ấp L, xã H, huyện Đ thì phát hiện bà Trần Thị N đang điều khiển xe đạp cùng chiều phía trước, trên tay có đeo nhẫn vàng nên L nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bà N. L điều khiển xe mô tô biển số xxB2-xxx.xx đến tiếp cận và nói dối với bà N

rằng “có việt kiều về tặng quà, bà không đi nhận à” rồi kêu bà N để xe đạp lại lên xe L chở đi nhận quà. Mặc dù không quen biết nhau nhưng nghe có người tặng quà thì bà N đồng ý lên xe mô tô để L chở đi.

Khi đến trước cửa nhà của ông Võ Minh D thuộc ấp P, xã L, huyện Đ thì L dừng lại để bà N xuống xe rồi kêu bà N tháo chiếc nhẫn đang đeo trên tay cất để việt kiều nhìn thấy bà N có đeo vàng không tặng quà. Tại đây, cả hai ngồi xuống lề đường, L phụ bà N tháo chiếc nhẫn đeo ở ngón tay trái ra. Thấy bà N còn cất giữ trong người một túi vải bên trong có một chiếc nhẫn vàng và 1.500.000 đồng nên L kêu bà N lấy túi vải ra để bỏ chiếc nhẫn vào. Sau đó, L mở miệng túi ny lon kêu bà N bỏ túi vải có đựng tài sản vào túi ny lon để L buộc lại giao bà cất giữ. Sau khi cầm túi ny lon, L không buộc túi ny lon giao cho bà N ngay mà giả vờ quay mặt vào hướng nhà ông Dũng và nói “nhà này có việt kiều nè”, lúc này bà N cũng nhìn theo. Lợi dụng lúc bà N không chú ý quan sát túi ny lon, L lấy túi vải đựng tài sản cho vào túi quần của mình rồi cột túi ny lon lại giao cho bà N giữ và kêu bà ngồi đợi để L đi kêu chủ nhà về mở cửa phát quà cho bà. Do tin tưởng, nên bà N cầm túi ny lon ngồi đợi, còn L lên xe tẩu thoát ra quốc lộ xx đến vòng xoay gần khu công nghiệp G thuộc huyện C, L dừng xe kiểm tra bên trong có 02 chiếc nhẫn trơn bằng vàng 24k và 1.500.000 đồng. Sau đó L mang hai chiếc nhẫn trộm được mang đến tiệm vàng Phú Hào ở Phường x, thành phố B bán được số tiền 12.250.000 đồng tiêu xài cá nhân hết.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số xx/KL-HĐĐG ngày 10/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện Đ xác định: 02 chiếc nhẫn vàng 24k, trọng lượng 3,5 chỉ, trị giá 12.292.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2019/HS-ST ngày 03/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên bố bị cáo Võ Văn L phạm “Tội trộm cắp tài sản”. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Võ Văn L 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10/01/2019, bị cáo kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung bản án sơ thẩm đã xác định và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Võ Văn L 01 (một) năm tù về “Tội trộm cắp tài sản”.

Bị cáo nói lời sau cùng: do bị cáo bị bệnh thần kinh tọa cần có thời gian điều trị nên rất mong hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hành vi của bị cáo Võ Văn L lén lút chiếm đoạt tiền và vàng của bà Trần Thị N với tổng giá trị là 13.792.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo phạm “Tội trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án đối với bị cáo là đúng quy định của pháp luật, không oan, sai.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo 01 (một) năm tù là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Đồng thời, bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản đối với người già; có nhân thân xấu, đã bị cải tạo về hành vi “Trộm cắp tài sản của công dân” và bị kết án về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân”, mặc dù đã được xóa tiền sự và xóa án tích, song bị cáo vẫn không chịu cải sửa bản thân để trở thành người lương thiện mà vẫn tiếp tục lao vào con đường phạm tội ngày càng nghiêm trọng hơn, nguy hiểm hơn. Vì vậy, cần cách ly bị cáo ra khỏi cộng đồng xã hội trong một khoảng thời gian nhất định mới có đủ điều kiện cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung trước thực trạng các tội phạm xâm phạm quyền sở hữu đang có chiều hướng gia tăng. Do đó không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo mà giữ nguyên mức hình phạt như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Đối với quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm đã căn cứ vào tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt 01 (một) năm tù là có cơ sở nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự thì bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Võ Văn L 01 (một) năm tù về “Tội trộm cắp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

[2] Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: bị cáo Võ Văn L phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện Đ (3b);
- Công an và VKSND huyện Đ (2b);
- Bị cáo tại ngoại (1b);
- Chi cục THADS huyện Đ (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND Phường x, Tp. B (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Quang Sơn